

MỞ RỘNG VỐN TỪ VÙNG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI CHO SINH VIÊN VIỆT NAM DỰA TRÊN TỪ VÀ ÂM ĐỌC HÁN VIỆT

Broadening modern Chinese idiolect for Vietnam student Via Sino-Vietnamese vocabulary and pronunciation

Nguyễn Phước Tâm^{(1)*}, Nguyễn Thị Ngọc Chinh⁽¹⁾

⁽¹⁾Trường Đại học Trà Vinh

TÓM TẮT

Bài viết đi vào phân tích mối quan hệ giữa tiếng Việt và tiếng Hán, đặc trưng của từ Hán Việt và âm Hán Việt trong tiếng Việt, từ đó tìm ra ưu thế khi vận dụng từ Hán Việt và âm Hán Việt để giảng dạy từ vựng tiếng Hán hiện đại cho sinh viên Việt Nam, giúp sinh viên có cách học từ tiếng Hán hiện đại nhanh, và tăng lượng từ vựng dễ dàng. Đồng thời cũng phân tích những điểm hạn chế khi lạm dụng từ Hán Việt và âm Hán Việt, tránh xảy ra sai sót khi dùng từ tiếng Hán hiện đại hoặc dịch từ Việt sang Hán.

Từ khóa: Tiếng Việt, từ vựng tiếng Hán, từ Hán Việt, âm Hán Việt

ABSTRACT

The article analyzes the relationship between Vietnamese and Chinese, the characteristics of Sino-Vietnamese words and Sino-Vietnamese sounds in Vietnamese, there by finding the benefits when taking advantage of Sino-Vietnamese words and Sino-Vietnamese sounds to teach modern Chinese vocabulary for Vietnamese students, helping students to learn modern Chinese words quickly, and increase vocabulary easily. At the same time, it also analyzes the limitation when abusing Sino-Vietnamese words and Sino-Vietnamese sounds, avoiding mistakes when using modern Chinese words or translating from Vietnamese to Chinese.

Keywords: Vietnamese, Chinese vocabulary, Sino-Vietnamese words, Sino-Vietnamese sounds

1. Đặt vấn đề

Do hoàn cảnh địa lí và điều kiện lịch sử, cho nên giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc sớm có sự tiếp xúc giao lưu lâu đời về văn hóa, trong đó bao gồm cả tiếng Việt và tiếng Hán. Trước thời kì nhà Tần, tiếng Việt đã bắt đầu có sự tiếp xúc với tiếng Hán, đã hình thành nên lớp từ gốc Hán đầu tiên với âm đọc là âm tiền Hán Việt. Tỷ lệ từ trong tiếng Việt vay mượn của tiếng Hán đã có nhiều học giả

ngghiên cứu. Một thống kê vào năm 2004 của Xu Xiaomei cho biết, có khoảng 70% từ vựng tiếng Việt mượn từ tiếng Hán (阮福心 Nguyễn Phước Tâm, 2021: 40). Một nghiên cứu khác cũng nhận định, quá trình tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán đã để lại trong tiếng Việt khoảng hơn 60% từ vay mượn của tiếng Hán. Song các từ tiếng Hán khi đi vào tiếng Việt đã được Việt hóa về cách đọc, ngữ nghĩa để phù hợp với hệ thống ngữ âm của tiếng Việt,

*Tác giả liên hệ: npt306@hotmail.com

cũng như hiện thực xã hội Việt Nam. Như vậy có thể thấy, các con số thống kê mặc dù chưa có sự thống nhất, nhưng nhìn chung từ tiếng Hán đều chiếm một lượng rất lớn trong từ vựng tiếng Việt. Đây là một lợi thế đối với sinh viên Việt Nam khi học tiếng Hán hiện đại. Vì vậy, bài viết này sẽ tiến hành phân tích và trình bày một cách đơn giản cách vận dụng âm Hán Việt và từ Hán Việt để giảng dạy từ vựng tiếng Hán hiện đại cho sinh viên Việt Nam, từ đó cung cấp một vài phương pháp hữu ích trong giảng dạy và học tập tiếng Hán hiện đại.

2. Mối quan hệ giữa tiếng Việt và tiếng Hán

Đầu tiên phải nói rõ rằng tiếng Việt và tiếng Hán là hai loại ngôn ngữ không cùng ngữ hệ, vì vậy khi giáo viên giảng dạy tiếng Hán hiện đại cho sinh viên Việt Nam cần lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp với ngôn ngữ khá đặc biệt này, đáng chú ý là phần dạy từ vựng và chữ Hán. Liên quan đến nguồn gốc ngôn ngữ của tiếng Việt, các học giả trong và ngoài nước đều cho rằng tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Á, tức là cùng một hệ thống ngôn ngữ với tiếng Mường, là tiếng Việt Mường. Tiếng Việt và tiếng Hán đều cùng một loại hình ngôn ngữ là ngôn ngữ đơn âm tiết, vì vậy giữa chúng có rất nhiều điểm tương đồng, đó là hai loại ngôn ngữ đều không có hình thái biến hóa, mối quan hệ ngữ pháp của câu chủ yếu dựa vào trật tự từ và hư từ, kết cấu câu cơ bản là SVO. Thậm chí về mặt từ vựng, cách cấu từ của hai loại ngôn ngữ cũng cơ bản giống nhau, chủ yếu là cấu từ ngữ pháp không phải cấu từ hình thái. Vì vậy, từ tiếng Hán một khi đi vào tiếng Việt sẽ rất dễ thích ứng với yêu cầu của tiếng Việt, được tiếng Việt đồng hóa và tiếp nhận. Những điều này chính là nhân tố

quan trọng của một lượng lớn từ vay mượn tiếng Hán tồn tại trong tiếng Việt hiện đại (từ Hán Việt).

Vào năm 1932, trong cuốn *Giản yếu Hán Việt từ điển* nhà Hán học Đào Duy Anh đã thu thập khoảng 5000 từ Hán Việt đơn âm tiết và khoảng hơn 40.000 từ ngữ Hán Việt. Trong kho từ tiếng Việt, phạm vi sử dụng từ vay mượn tiếng Hán rất rộng, đặc biệt trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, tôn giáo, quân sự, tư pháp, y học, kinh tế, chính trị..., thì tần suất sử dụng từ Hán Việt cao nhất. Đáng chú ý là có một kho tàng không nhỏ các công trình về sử học, luật học, y học, văn học ... mà nhiều thế hệ người Việt Nam trước đây thường sử dụng chữ Hán và lối văn ngôn, như một công cụ văn hóa của dân tộc, để ghi chép, viết lách và lưu lại đến ngày nay (Nguyễn Tài Cẩn, 1979: 16-17). Ở nước ta trong suốt quá trình lịch sử ngàn năm, chữ Hán, tiếng Hán, đặc biệt là văn ngôn đã đặt vào vị trí chính thống hầu hết trên mọi lĩnh vực và được sử dụng có hệ thống vào việc giảng dạy, thi cử, hành chánh, ngoại giao, sáng tác văn chương, ghi chép lịch sử... Ví dụ: Trong thời kì tiếng Hán truyền vào Việt Nam và rất hưng thịnh, văn học Việt Nam đã có được sự phát triển mạnh mẽ, các trữ tác và thơ văn chữ Hán xuất hiện vô cùng nhiều. Như *Nam quốc sơn hà* của Lí Thường Kiệt (1019-1105); *Hịch tướng sĩ*, *Binh thư yếu lược* của Trần Quốc Tuấn (1228-1300); *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu... Sau này còn có *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ (?-?); *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn (1705-1745); *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái... đều từng tạo ra sự ảnh hưởng lớn trên văn đàn Việt Nam, vào thập niên 1940 còn có *Ngục trung nhật kí* của Hồ Chí Minh (1890-1969).

Không chỉ như vậy, tiếng Hán còn ảnh hưởng đến tập tục văn hóa, quan niệm đạo đức, cách thức tư duy cho đến tinh thần dân tộc của Việt Nam. Ngày lễ tết của Việt Nam không quá khác biệt với Trung Quốc, cũng có các lễ tết Nguyên đán, Nguyên tiêu, Hàn thực, Đoan ngo, Trung thu... Tư tưởng Nho gia mà Trung Quốc tôn sùng đối với người Việt Nam vô cùng quen thuộc, bởi vì dường như mỗi người đều được lớn lên trong sự hun đúc của tư tưởng “Tam cương ngũ thường” (三綱五常/三纲五常), “Trung hiếu tiết nghĩa” (忠孝節義/忠孝节义), “Dĩ hòa vi quý” (以和为贵), “Tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ” (修身齊家治國平天下/修身齐家治国平天下). Thậm chí, bộ phận người dân không biết chữ Hán thông qua từ Hán Việt có thể vận dụng thành thạo các thành ngữ tiếng Hán, như “Hồng nhan bạc mệnh” (紅顏薄命/红颜薄命), “An cư lạc nghiệp” (安居樂業/安居乐业), “Danh chính ngôn thuận” (名正言順/名正言顺), “Môn đương hộ đối” (門當戶對/门当户对), “Tam tông tứ đức” (三從四德/三从四德), “Động phòng hoa chúc” (洞房花燭/洞房花烛) ...

Hơn nữa, có rất nhiều từ ngữ, khái niệm trong tiếng Hán mặc dù không phù hợp với qui tắc ngữ pháp tiếng Việt, nhưng vẫn được tiếp nhận một cách tự nhiên, như “Hồng lâu mộng” (紅樓夢/红楼梦), “Tây du kí” (西遊記/西游记) (dựa vào qui tắc ngữ pháp của tiếng Việt nên là: Mộng hồng lâu, Kí tây du). Từ đó có thể thấy Hán học, Hán tự, Hán ngữ đã thấm sâu vào trong đời sống xã hội của Việt Nam, ảnh hưởng tất cả các mặt trong đời sống của người Việt Nam, khiến cho lĩnh vực này không ngừng phát triển ở tất cả các phương diện.

3. Mối quan hệ về mặt ý nghĩa của từ Hán Việt và từ tiếng Hán tương đương

Từ Hán Việt trong tiếng Việt là một phần của sự giàu có trong văn hóa của Việt Nam, cũng là nguồn tài nguyên phong phú cho sự phát triển của tiếng Việt. Những từ Hán Việt này đặc biệt là danh từ, thuật ngữ biểu thị khái niệm phương diện chính trị học thuật, thường đều giữ lại ý nghĩa vốn có ban đầu. Bởi vì các từ tố “Hán Việt” có năng lực ghép rất linh hoạt có thể tạo ra các từ ghép mới ngắn gọn, súc tích, khác với cách giải thích dài dòng của từ “thuần Việt”.

Điều này đối với sinh viên Việt Nam khi học tiếng Hán, dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hán lại trở thành điều kiện có lợi. Bên cạnh đó, trong tiếng Việt hiện đại ý nghĩa của một từ Hán Việt nào đó và ý nghĩa của một từ tương ứng trong tiếng Hán hiện đại hoàn toàn không phải đều có mối quan hệ một đối một. Điều này là bởi vì, ngôn ngữ là một loại hiện tượng xã hội đặc thù, từ vay mượn sau khi đã thâm nhập vào trong một ngôn ngữ khác, thì ý nghĩa này sẽ phát triển theo sự phát triển của xã hội đó, cũng có nghĩa là, ý nghĩa này sẽ theo nhu cầu xã hội mà phát triển biến hóa, tiến triển cùng sự phát triển của ngôn ngữ xã hội đó. Để có sự hiểu biết sâu về nghĩa của từ vay mượn tiếng Hán, chúng ta đi vào tìm hiểu mô thức phát triển biến hóa của nó. Có thể thấy từ hai mô thức: Mô thức mở rộng nghĩa của từ và mô thức đổi mới nghĩa của từ.

Thứ nhất, mở rộng nghĩa của từ là chỉ phạm vi của sự vật khách quan hoặc tăng thêm một tầng nghĩa mới, ngoài biểu thị ý nghĩa vốn có của từ gốc, còn biểu thị ý nghĩa có liên quan với từ gốc nhưng về mặt khái niệm và sự vật lại không tương đồng. Ví dụ: “lưu ý”, “thủ đoạn”, “ý tứ”, “bệnh viện”, “thao túng”, “bồng bột”, “bình

thường” ..., những từ này đến từ tiếng Hán “留意”, “手段”, “意思”, “病院”, “操纵”, “蓬勃”, “平常” ...

Thứ hai, đôi mới nghĩa của từ là chỉ hiện tượng một số từ tiếng Hán sau khi du nhập vào tiếng Việt, ý nghĩa của từ vay mượn trải qua sự phát triển thay đổi đã có sự khác biệt hoàn toàn với ý nghĩa của từ tiếng Hán. Cả hai ngoài sự duy trì về mặt ngữ âm ra, thì đã không còn mối liên hệ nào với nghĩa trước đó, đây chính là đôi mới nghĩa mà các nhà nghiên cứu từng nói, hoặc nghĩa của từ đã thay đổi. Ví dụ “phương tiện”, “khốn nạn”, “đáo đẽ”, “biểu tình”, những từ này lần lượt là các từ trong tiếng Hán “方便”, “困难”, “到底”, “表情”, nhưng ý nghĩa mà chúng biểu thị hoàn toàn khác với tiếng Hán, những từ tương đương trong tiếng Hán là “工具”, “混蛋”, “泼辣” hoặc “非常厉害, 难以对付” hoặc “...极了”, “示威”.

4. Vận dụng âm Hán Việt và từ Hán Việt để giảng dạy từ vựng tiếng Hán hiện đại cho sinh viên Việt Nam

W.F Mackey (1991) nhận định nếu như trong một ngôn ngữ có chứa đựng một lượng lớn từ ngoại lai, những từ ngoại lai này vừa đúng là tiếng mẹ đẻ của người học, vậy thì học ngôn ngữ này sẽ tiện lợi vô cùng. Tuy nhiên chúng ta không thể phủ nhận rằng quan điểm tiếng mẹ đẻ có tác dụng chuyển đổi tích cực lại có tác dụng chuyển đổi tiêu cực đối với việc học ngôn ngữ thứ hai. “Tác dụng chuyển đổi tích cực” được lí giải đó là tiếng mẹ đẻ với ngôn ngữ thứ hai có điểm chung về mặt kết cấu, văn hóa xã hội, tư duy logic..., kiến thức, khái niệm của tiếng mẹ đẻ được chuyển đổi sang ngôn ngữ thứ hai một cách vô thức, còn ngược lại là “tác dụng chuyển đổi tiêu cực”.

4.1. Phát huy tác dụng chuyển đổi tích cực của âm Hán Việt và từ Hán Việt

4.1.1. Vận dụng âm Hán Việt giúp sinh viên Việt Nam ghi nhớ âm đọc từ vựng tiếng Hán hiện đại

Chúng ta có thể sử dụng âm đọc của tiếng Hán vào quá trình dạy từ vựng tiếng Hán, kết hợp với một vài kiến thức của tiếng Hán cổ đại giúp sinh viên nhớ được âm đọc tiếng Hán hiện đại. Phụ âm đầu, vần và dấu của âm đọc từ Hán Việt cũng có mối quan hệ mang tính quy luật, tính hệ thống với tiếng Hán cổ đại và tiếng Hán hiện đại. Ví dụ trong tiếng Hán, thanh mẫu của tiếng Hán là “x” sau khi vào trong tiếng Việt, âm Hán Việt đa phần đều bắt đầu bằng “h”, ví dụ tiếng Hán có “下, 香, 校, 孝, 训, 谐, 协...”, thì âm Hán Việt lần lượt là “hạ, hương, hiệu, hiểu, huân, hải, hiệp...”. Những từ tiếng Hán không có thanh mẫu đứng đầu, âm tiết thường bắt đầu bằng “a” hoặc “i”, thì âm Hán Việt thường bắt đầu bằng “a”, ví dụ trong tiếng Hán có “爱, 安, 影, 英, 阴...”, thì âm Hán Việt lần lượt là “ái, an, ảnh, anh, âm”. Ngoài ra những từ ngữ là âm mở môi, như “e, an, ang, ian, eng...”, thì nguyên âm chính của âm Hán Việt là “a”, ví dụ, tiếng Hán có các từ “河, 寒, 行, 档, 闲, 挣, 间...”, thì âm Hán Việt lần lượt là “hà, hàn, hành, đáng, nhàn, tranh, gian ...”; với âm chún môi, như “u, ü, iou, ong, iong ...” thì nguyên âm chính của âm Hán Việt là “u”, ví dụ trong tiếng Hán có các từ “钟, 恭, 烛, 愚, 笼, 游, 勇 ...”, thì âm Hán Việt tương ứng là “chung, cung, chúc, ngu, lung, du, dũng ...”.

Đối với thanh điệu của từ Hán Việt và âm Hán Việt, trong quá trình giảng dạy người viết nhận thấy có một quy luật về thanh điệu giữa tiếng Hán và âm Hán Việt,

như từ tiếng Hán là thanh thứ 3 thì âm Hán Việt thường là dấu hỏi và dấu ngã, ví dụ các từ tiếng Hán như “海, 岛, 考, 口, 舞, 阮, 老, 友...” thì âm Hán Việt lần lượt là “hải, đảo, khảo, khẩu, vũ, Nguyễn, lão, hữu...”; thanh thứ nhất của tiếng Hán, thì âm Hán Việt thường đều là âm bằng (âm bình thanh), ví dụ trong tiếng Hán có “书, 山, 花, 心, 飞...”, thì âm Hán Việt lần lượt là “thư, sơn, hoa, tâm, phi...”. Như vậy, nếu như giáo viên giới thiệu cho sinh viên về âm Hán Việt thì sẽ mang lợi ích nhất định cho sinh viên trong việc nhớ cách đọc âm từ tiếng Hán.

4.1.2. Sử dụng âm Hán Việt và từ Hán Việt để tạo từ mới tiếng Hán

Phần lớn từ gốc Hán trong tiếng Việt về mặt ý nghĩa cơ bản giống với tiếng Hán tương ứng, vì vậy có thể sử dụng đặc điểm này giúp sinh viên tăng lượng từ vựng. Ví dụ sinh viên đã học được chữ “大” (âm Hán Việt là “đại”) và chữ “学” (âm Hán Việt là “học”) thì có thể dùng hai chữ này tạo thành từ “大学” (nghĩa là “đại học”), bởi vì trong tiếng Việt cũng có từ Hán Việt là “đại học”, ý nghĩa hoàn toàn giống với tiếng Hán. Dựa vào cách thức mở rộng này, sinh viên có thể kết hợp từ đồng thời học được thêm một loạt các từ mới như “大众, 大会, 大海, 大喜, 大意...” (đại chúng, đại hội, đại hải, đại hỉ, đại ý...). Có thể thấy, biết được âm Hán Việt có thể tăng thêm lượng từ vựng theo kiểu “học một biết mười”. Tuy nhiên phương pháp này cũng sẽ có ảnh hưởng không tốt, và vấn đề này sẽ được nói rõ ở phần sau.

4.1.3. Vận dụng sự hiểu biết về từ Hán Việt, nắm bắt từ vựng tiếng Hán

Điều quan trọng khi học từ vựng của ngôn ngữ thứ hai đó là biết cách vận dụng từ, và sử dụng một cách thích hợp. Ở đây

người viết muốn đề cập đến ngữ nghĩa và ngữ dụng của từ. Các từ Hán Việt đồng nhất với từ tiếng Hán tương ứng về mặt từ loại, ý nghĩa và cách dùng chiếm một tỉ lệ lớn. Dưới đây người viết sẽ đưa ra ví dụ chứng minh sự tương đồng về mặt từ loại, ý nghĩa và cách dùng của từ tiếng Hán và từ Hán Việt trong tiếng Việt.

Ví dụ 1: Từ “调查” trong tiếng Hán, tương ứng với từ tiếng Việt là “điều tra” đều là động từ, nghĩa là tiến hành khảo sát để hiểu được tình hình, và nó cũng là một danh từ, nghĩa là một cuộc điều tra để hiểu được tình hình. Câu mẫu:

(Hán) 我们已经调查失火的原因。
(“调查” là động từ)

(Việt) Chúng tôi đã điều tra nguyên nhân gây ra hỏa hoạn. (“điều tra” là động từ)

(Hán) 对于这个问题他们进行了一次广泛的调查。(“调查” là danh từ)

(Việt) Đối với vấn đề này họ đã tiến hành một cuộc điều tra rộng khắp. (“điều tra” là danh từ)

Ví dụ 2: Từ “解释” trong tiếng Hán, tương ứng với từ tiếng Việt là “giải thích”, trong cả hai ngôn ngữ từ này đều có từ loại và ý nghĩa giống nhau. Câu mẫu:

(Hán) 他解释过为什么要辞职。(“解释” là động từ)

(Việt) Anh ấy đã giải thích tại sao từ chức. (“giải thích” là động từ)

(Hán) 他的解释很有说服力。(“解释” là danh từ)

(Việt) Lời giải thích của anh ấy rất có sức thuyết phục. (“lời giải thích” là danh từ)

Ví dụ 3: Từ “热情” trong tiếng Hán là tính từ, từ tương ứng trong tiếng Việt là “nhiệt tình” cũng là tính từ, ý nghĩa trong cả tiếng Hán và tiếng Việt đều gần giống

như nhau, đều có thể làm vị ngữ, định ngữ và trạng ngữ, nó còn là danh từ, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ. Câu mẫu:

(Hán) 她很热情。 (“热情” là tính từ, làm vị ngữ)

她是个很热情的人。 (“热情” là tính từ, làm định ngữ)

他很热情地帮助我。 (“热情” là tính từ, làm trạng ngữ)

您的热情,我永远也忘不了。 (“热情” là danh từ, làm trung tâm ngữ thuộc cụm tân ngữ “您的热情”)

谢谢您对我的热情。 (“热情” là danh từ, làm trung tâm ngữ thuộc cụm tân ngữ “我的热情”)

(Việt) Cô ấy rất nhiệt tình. (“nhiệt tình” là tính từ, làm vị ngữ)

Cô ấy là người rất nhiệt tình. (“nhiệt tình” là tính từ, làm định ngữ)

Anh ấy giúp đỡ tôi một cách rất nhiệt tình. (“nhiệt tình” là tính từ, làm trạng ngữ)

Sự nhiệt tình của ông, tôi không bao giờ quên. (“sự nhiệt tình” là danh từ, làm tân ngữ)

Cảm ơn sự nhiệt tình của anh dành cho tôi. (“sự nhiệt tình” là danh từ, làm tân ngữ)

Ví dụ 4: Từ “果然” trong tiếng Hán, thì âm Hán Việt và từ Hán Việt là “quả nhiên”, trong tiếng Hán và tiếng Việt đều là phó từ, cả hai đều dùng để biểu thị sự thật và những gì đã nói hoặc đã dự đoán đều trùng khớp, trong câu tiếng Hán và tiếng Việt nó đều làm trạng ngữ. Câu mẫu:

(Hán) 天气预报说今天下雨, 果然吃过午饭天就阴了, 一会就下起雨来了。

(Việt) Dự báo thời tiết nói hôm nay có mưa, quả nhiên ăn cơm trưa xong thì trời âm u, một lát sau thì mưa.

Tóm lại, khi giảng dạy từ tiếng Hán có sự tương đồng về ý nghĩa, từ loại và cách dùng với từ Hán Việt trong tiếng Việt, giáo

viên chỉ cần đưa ra một câu so sánh đơn giản, thì sinh viên có thể nắm bắt một cách nhanh chóng.

4.2. Các sai sót do tác dụng chuyển đổi tiêu cực của âm Hán Việt, từ Hán Việt và cách khắc phục

4.2.1. Quá lạm dụng phương pháp mở rộng

Do quá lạm dụng phương pháp mở rộng, vì vậy khi tự tạo từ, mở rộng lượng từ vựng hoặc khi dịch Việt - Trung sẽ tạo ra lỗi sử dụng từ ngữ mà trong tiếng Hán vốn không tồn tại. Có một vài từ Hán Việt được tái tạo lại do người Việt Nam vay mượn từ tổ tiếng Hán, nghĩa là trong tiếng Hán vốn không tồn tại những từ này. Ví dụ trong tiếng Việt có từ “sản xuất”, từ này là vay mượn từ “产” (sản) và từ “出” (xuất) trong tiếng Hán để tạo nên, ý nghĩa của nó tương đương với từ “生产” trong tiếng Hán. Một ví dụ khác như từ “luận án”, là từ vay mượn của hai từ tổ “论” (luận) và “案” (án) trong tiếng Hán, ý nghĩa là “论文” (luận văn); hoặc như từ “sĩ diện” là từ vay mượn của từ “仕” (sĩ) và “面” (diện) trong tiếng Hán để tổ hợp thành, ý tương đương với từ “爱面子” trong tiếng Hán. Do không nắm bắt được sự khác nhau về nghĩa của từ trong từ Hán Việt và từ tiếng Hán, cho nên đã xảy ra tình trạng mắc lỗi khi dùng từ. Dưới đây người viết liệt kê ra một vài trường hợp.

(1) Có vài từ Hán Việt từ lâu đã thâm nhập vào tiếng Việt, nhưng nghĩa của chúng vẫn được giữ lại nghĩa của tiếng Hán cổ đại, ví dụ sinh viên không biết sẽ nói “我很快吃这个菜。” (Tôi rất khoái ăn món này). Nguyên nhân là trong tiếng Việt có từ “khoái” là từ “快” vay mượn trong tiếng Hán, nghĩa này vẫn được giữ lại nghĩa gốc trong tiếng Hán cổ đại là “乐

意、喜欢...”, sinh viên không biết nghĩa như vậy đã bị mất đi trong tiếng Hán hiện đại. Hay như từ “tẩu” trong tiếng Việt, bắt nguồn từ từ “走” trong tiếng Hán, và vẫn còn giữ lại nghĩa của tiếng Hán cổ đại, như câu “他走脱了。” (Nó tẩu thoát rồi); còn trong tiếng Hán hiện đại là “逃脱、逃跑”.

(2) Có một vài từ Hán Việt, sau khi thâm nhập vào tiếng Việt do chịu sự ảnh hưởng của những nguyên nhân như quy luật trong ngôn ngữ tiếng Việt, phương thức tư duy của người Việt Nam, thói quen sử dụng ngôn ngữ và nhu cầu của phát triển xã hội Việt Nam..., mà nghĩa của từ được mở rộng ra hoặc thu hẹp lại.

Ví dụ từ “叮咛” trong tiếng Hán, thì âm Hán Việt là “đỉnh ninh”, trong tiếng Việt cách dùng từ này giống với tiếng Hán, ngoài ra còn biểu thị nghĩa “dặn đi dặn lại”, và trong tiếng Việt hiện đại vẫn dùng. Biểu thị nghĩa “tín sâu, luôn cho rằng, không thay đổi...” Câu mẫu:

(Hán) 我总是以为他还在家呢。

(Việt) Tôi cứ đỉnh ninh là anh ấy vẫn còn ở nhà.

(Hán) 月亮在空中照耀，

叮咛一言一寸心。

(Việt) Vàng trắng vắng vặc giữa trời,

Đỉnh ninh hai miệng một lời song song.

Tương tự như từ “意思” trong tiếng Hán, âm Hán Việt là “ý tứ”, sau khi trở thành từ vay mượn trong tiếng Việt nó còn có thêm nghĩa “(nói chuyện) phải có chừng mực, chú trọng lễ độ, hàm ý...” Hàm nghĩa của từ “ý tứ” này so với tiếng Hán cũng có một vài nghĩa đã bị thu hẹp lại như “情趣 (háo hức), 趣味 (thú vị), 心意 (tâm lòng) ...” Ngoài ra còn có một số từ vay mượn như “bố trí”, “đường hoàng”, “điều khiển”, “đáp ứng”, “khúc chiết ...”, mặc dù

đều xuất phát từ tiếng Hán lần lượt là “布置”, “堂皇”, “调遣”, “答应”, “曲折 ...” Nhưng về mặt nghĩa của từ cũng đã được đổi mới, khi dịch phải hiểu một cách chính xác hàm ý của những từ vay mượn này trong câu, sau đó dựa vào yêu cầu của tổ hợp nghĩa từ tiếng Hán, biểu thị ý nghĩa của chúng bằng phương thức phù hợp với thói quen trong tiếng Hán.

(3) Ý nghĩa của từ ngữ, phạm vi sử dụng hoặc đối tượng sử dụng đã thay đổi.

Chúng ta có từ “仔细” âm Hán Việt là “tử tế”, trong tiếng Hán mang nghĩa “tỉ mỉ, cẩn thận”, nhưng trong tiếng Việt “tử tế” lại có nghĩa “đối đãi tử tế với người khác”. Trong tiếng Hán còn có từ “魁梧” âm Hán Việt là “khôi ngô”, chỉ thân thể vạm vỡ, cường tráng, nhưng trong tiếng Việt từ “khôi ngô” lại dùng để biểu thị sự thông minh, lanh lợi. Một ví dụ khác như từ “博士”, âm Hán Việt là “bác sĩ”. Trong tiếng Việt, từ “bác sĩ” chỉ dùng để gọi bác sĩ tốt nghiệp đại học ngành y, từ “博士” của tiếng Hán lại chỉ học vị cao nhất. Còn trong tiếng Việt từ để chỉ học vị cao nhất là “tiến sĩ” (博士), không phải là từ “bác sĩ” (医生). Đến nay, từ vay mượn “bác sĩ” và từ “博士” của tiếng Hán nội dung nghĩa ban đầu đã hoàn toàn khác nhau. Như tiếng Hán, hình thức của từ “博士” cổ đại giống với từ “博士” hiện đại, nhưng ý nghĩa lại không liên quan. Thời cổ đại “博士” là tên gọi chức quan quản lý thư tịch, thông hiểu sử sách. Còn trong tiếng Hán hiện đại “博士” lại chỉ học vị cao nhất.

(4) Sắc thái tình cảm của từ khác nhau. Từ “手段” trong tiếng Hán vừa mang sắc thái tình cảm trung tính lại mang nghĩa xấu, nhưng từ tương ứng trong tiếng Việt là “thủ đoạn”, là một từ mang nghĩa xấu. Còn

có từ “伊” trong tiếng Hán sau khi trở thành từ vay mượn trong tiếng Việt là “y”, thì nó là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, chỉ phái nữ, mang hàm nghĩa miệt thị, coi thường. Ngoài ra còn có từ “利用” trong tiếng Hán mang sắc thái tình cảm trung tính, âm Hán Việt là “lợi dụng”, nhưng trong tiếng Việt “lợi dụng” lại là một từ mang nghĩa xấu. Những hiện tượng như vậy rất dễ dẫn tới dùng sai từ, hiểu sai hiện tượng.

4.2.2. Từ loại khác nhau dễ dẫn đến hiện tượng đặt câu sai

Ví dụ như từ Hán Việt là “tình cảm” (情感, 感情), ngoài từ loại là danh từ ra nó còn là tính từ, vì vậy có thể nói là “cô ấy là người rất tình cảm” (她是很情感的人), ý là “她是个很讲究情感的人” hoặc “她是个多愁善感的人”. “灾害” từ một danh từ trong tiếng Hán, âm Hán Việt là “tai hại” sau khi thâm nhập vào tiếng Việt nó là một tính từ, và nghĩa cũng đã thay đổi, ví dụ “ảnh hưởng tai hại, hậu quả tai hại” (不良的影响, 不良后果). Một ví dụ khác, “规模” là một danh từ trong tiếng Hán, âm Hán Việt là “qui mô”, sau khi thâm nhập vào tiếng Việt thì lại là một tính từ, nghĩa của từ cũng đã bị thay đổi, ví dụ “một công trình rất qui mô” (一项非常宏伟的工程). Và còn rất nhiều những trường hợp tương tự như thế.

4.2.3. Do trật tự từ bị đảo ngược đã dẫn tới việc chọn dùng sai từ ngữ vốn không có trong tiếng Hán

Trong tiếng Việt có một vài từ đã thay đổi trật tự từ gốc của tiếng Hán, ví dụ trong tiếng Việt có từ “thư kí” (秘书) và “bí thư” (书记), khi dựa theo trật tự từ Hán Việt “thư kí” nên dịch là “书记”, “bí thư” dịch thành “秘书”. Hai từ này là ví dụ điển hình

về lỗi sai thường phạm phải khi vận dụng từ của sinh viên Việt Nam. Bởi vì ý nghĩa Hán Việt tương tự nên dẫn tới hiểu sai.

Ví dụ:

(1) Tổng thư kí: Thường dịch là “总书记”, nhưng phải dịch là “秘书长”.

(2) Tổng bí thư: Thường dịch là “总秘书”, nhưng phải dịch là “总书记”.

Một số trường hợp ngoại lệ như trong tiếng Hán nói “例外, 内向, 动摇, 职员...”, còn tiếng Việt thì nói “ngoại lệ, hướng nội, dao động, viên chức” (外例, 向内, 摇动, 员职...)

4.2.4. Kết hợp từ ngữ khác nhau

Đây là vấn đề mà bất kì người học ngôn ngữ thứ hai nào cũng đều gặp phải. Ví dụ như từ “发动” trong tiếng Hán, từ Hán Việt là “phát động”, ý nghĩa cơ bản là giống nhau, nhưng trong tiếng Hán có thể nói “发动进攻/战争/群众/汽车”, nhưng trong tiếng Việt không thể nói “phát động ô tô” (发动汽车). Tương tự trong tiếng Việt từ “phát huy” (发挥), từ Hán Việt này có thể nói “phát huy dân chủ/truyền thống tốt đẹp/tinh thần chủ nghĩa tập thể”, nhưng tiếng Hán không thể nói “发挥民主/良好的传统/集体主义精神”, mà phải dùng từ “发扬” thay thế cho “发挥”.

5. Kết luận

Thông qua những vấn đề đã phân tích, để tránh phạm phải những sai sót như đã kể trên, người viết thiết nghĩ trong quá trình dạy từ vựng tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam nên chú ý một số điểm. Thứ nhất, phải giúp sinh viên hiểu được phương pháp suy rộng ra, đồng thời tránh lạm dụng suy rộng ra đó. Thứ hai, trong quá trình giảng dạy giáo viên cần nhắc nhở sinh viên trong khi tự học nên thường xuyên kiểm tra lại bằng từ điển tiếng Hán. Thứ ba, giảng dạy

từ vựng nên kết hợp nhiều hình thức để truyền đạt nghĩa của từ, cũng có nghĩa là học từ phải đi đôi với đặt câu. Phải tiến hành so sánh nghĩa của từ của hai loại ngôn ngữ, phải đưa nghĩa của từ được học đặt vào trong ngữ cảnh ngôn ngữ cụ thể, giúp sinh viên hiểu được một số khía cạnh quan trọng về nghĩa của từ ở mức độ hạn chế, để

từ đó có thể sử dụng một cách chính xác và phù hợp. Thứ tư, cần phân biệt ý nghĩa của từ khác nhau trong tiếng Hán và tiếng Việt, tránh xảy ra sai sót do suy đoán. Cuối cùng, giảng giải cách phối từ của hai loại ngôn ngữ, đồng thời phân biệt rõ sự khác nhau về từ loại, sắc thái văn hóa, sắc thái tình cảm của từ ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Công Lý. (2003). *Mở rộng vốn từ Hán Việt*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
- Phạm Hùng Việt và nhóm tác giả. (2018). *Từ ngữ Hán Việt tiếp nhận & sáng tạo*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Đào Duy Anh. (1932). *Giản yếu Hán Việt từ điển*. Huế: Nhà xuất bản Tiếng Dân.
- Nguyễn Tài Cẩn. (1979). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Lê Đình Khản. (2002). *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
- 阮福心 Nguyễn Phước Tâm. (2021). *唐诗对越南李陈汉诗的影响研究(上)*, 新北市: 花木兰文化事业有限公司.
- Mackey, WF. (1991). *语言教学分析*, 北京: 语言学院出版社.

Ngày nhận bài: 18/9/2024

Ngày chấp nhận đăng: 12/02/2025